BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34,081,296,754**	**40,430,906,859**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3,106,708,811**	**5,325,857,012**
1. Tiền	111		3,106,708,811	5,325,857,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20,860,966,913**	**23,988,231,856**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21,279,870,662	23,435,410,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	80,410,000	1,074,697,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	200,783,139	226,736,567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(700,096,888)	(748,612,063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9,434,366,439**	**10,314,388,732**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9,434,366,439	10,314,388,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**679,254,591**	**802,429,259**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	623,465,631	282,298,541
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	520,004,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	55,788,960	126,293
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

NGUYN VN CHNG
Digitally signed by NGUYN VN CHNG
Date: 2017.01.18 15:32:35 +07:00

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**50,257,053,802**	**49,830,905,376**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**994,391,739**	**390,868,800**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		994,391,739	390,868,800
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**45,694,083,658**	**40,465,325,775**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	43,021,801,035	39,803,788,008
	Nguyên giá	*222*		*73,986,626,144*	*65,569,826,302*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(30,964,825,109)*	*(25,766,038,294)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,672,282,623	661,537,767
	Nguyên giá	*228*		*3,200,254,101*	*1,134,381,101*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(527,971,478)*	*(472,843,334)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.11**	-	**8,197,802,931**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	8,197,802,931
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3,568,578,405**	**776,907,870**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,568,578,405	776,907,870
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**84,338,350,556**	**90,261,812,235**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**34,376,865,227**	**41,440,190,941**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**34,376,865,227**	**34,573,705,941**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14,712,741,099	15,621,523,453
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	100,971,241	99,421,100
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	254,806,347	170,122,322
4.	Phải trả người lao động	314		7,359,077,290	4,882,659,030
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	120,790,295	196,642,401
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	298,874,707	65,031,280
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	11,350,536,180	13,508,927,235
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	179,068,068	29,379,120
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**6,866,485,000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	6,866,485,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32 khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**49,961,485,329**	**48,821,621,294**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**49,961,485,329**	**48,821,621,294**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		28,500,000,000	28,500,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*28,500,000,000*	*28,500,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,820,532,346	8,060,731,815
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,640,952,983	12,260,889,479
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*12,260,889,479*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12,640,952,983*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**84,338,350,556**	**90,261,812,235**

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU H.NGHI LỘC-T.NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**39,365,406,325**	**42,050,085,838**	**166,425,730,723**	**162,214,595,860**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**36,318,182**	**-**	**36,318,182**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**39,329,088,143**	**42,050,085,838**	**166,389,412,541**	**162,214,595,860**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**23,600,901,250**	**24,809,195,651**	**100,765,319,105**	**92,696,059,497**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15,728,186,893**	**17,240,890,187**	**65,624,093,436**	**69,518,536,363**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**56,586,985**	**45,923,682**	**147,925,212**	**130,559,024**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**261,753,403**	**303,157,995**	**990,729,227**	**1,543,594,050**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		76,914,464	265,190,020	766,531,050	810,663,620
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.6**	**11,145,064,445**	**11,203,490,771**	**43,275,899,677**	**47,721,351,835**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.7**	**2,631,210,495**	**2,485,509,501**	**8,060,660,489**	**7,406,387,465**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,746,745,535**	**3,294,655,602**	**13,444,729,255**	**12,977,762,037**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**0**	**9,708,426**	**6,000**	**29,708,426**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**46,536,786**	**24,205,292**	**117,813,256**	**80,529,822**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(46,536,786)**	**(14,496,866)**	**(117,807,256)**	**(50,821,396)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,700,208,749**	**3,280,158,736**	**13,326,921,999**	**12,926,940,641**

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	90,299,908	140,484,762	685,969,016	666,051,162
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,609,908,841	3,139,673,974	12,640,952,983	12,260,889,479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	482	965	3,887	3,767
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		482	965	3,887	3,767

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181,209,107,055	166,611,652,313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125,892,076,037)	(128,769,234,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,105,525,667)	(19,711,691,158)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(850,049,463)	(779,401,742)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(736,153,870)	(614,134,141)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		612,894,366	4,983,614,799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,001,659,244)	(10,301,840,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	***20***		**18,236,537,140**	**11,418,965,544**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,639,529,420)	(10,796,183,293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,143,512	17,187,154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,630,385,908)**	**(10,778,996,139)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,440,349,893	32,961,343,865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,588,525,832)	(27,771,263,838)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,677,202,500)	(7,651,538,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***30***		**(18,825,378,439)**	**(2,461,457,973)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2,219,227,207)**	**(1,821,488,568)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5,325,857,012**	**7,146,535,931**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79,006	809,649
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3,106,708,811**	**5,325,857,012**

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599 do có bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 là **28.500.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).*

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong không quá 12 tháng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/6/2016:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán *(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình *(tiếp theo)*

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.148.942	89.912.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	3.099.559.869	5.235.944.065
Cộng	**3.106.708.811**	**5.325.857.012**

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh		398.803.157		2.212.078.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh		2.655.033.831		2.693.705.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nghệ An		4.474.330		9.361.788
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Vinh		21.576.646		
Tiền gửi ngoại tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	315,91		7.352,98	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	305,04		6.686,99	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nghệ An	246,22		246,22	
Cộng	**867,17**	**3.079.887.964**	**14.286,19**	**4.915.145.569**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Ngắn hạn	**21.279.870.663**	**23.435.410.352**
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	4.544.386.500	7.848.880.000
Công ty Cổ Phần Hóa chất HP	2.703.299.000	521.120.000
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	1.950.350.000	1.703.894.000
Công ty Cổ Phần Thương mại Hóa Chất Minh Khang	1.655.580.000	1.632.647.000
Công ty TNHH MTV Provimi	1.110.746.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	186.010.000	5.246.544.204
Các khách hàng khác	9.129.499.163	6.482.325.149

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**21.279.870.663**	**23.435.410.352**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***80.410.000***	***1.074.697.000***
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	-	345.697.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	80.410.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	729.000.000
Cộng	**80.410.000**	**1.074.697.000**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***200.783.139***	-	***226.736.567***	-
Tạm ứng cho CBCNV	73.052.065	-	97.377.196	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	127.731.074	-	129.359.371	-
b. Dài hạn	***994.391.739***	-	***390.868.800***	-
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	975.670.139	-	387.037.200	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	18.721.600	-	3.831.600	-
Cộng	**1.195.174.878**	-	**617.605.367**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-			
Các tổ chức và cá nhân khác		***739.824.125***	***39.727.238***		***889.824.125***	***141.212.063***
Công ty TNHH Hóa Chất DSH	Từ 02 đến 03 năm	607.400.000	-	Từ 01 đến 02 năm	607.400.000	-
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 01 đến 02 năm	132.424.125	39.727.238	Từ 01 đến 02 năm	282.424.125	141.212.063
Cộng		**739.824.125**	**39.727.238**		**889.824.125**	**141.212.063**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	748.612.063	-	748.612.063
Số DP hoàn nhập	(48.515.175)	-	(48.515.175)
Số cuối kỳ	**700.096.888**	**-**	**700.096.888**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.752.944.183	-	7.458.209.304	-
Công cụ, dụng cụ	276.891.688	-	112.044.441	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	105.745.584	-
Thành phẩm	3.373.115.067	-	2.429.785.989	-
Hàng hóa	31.415.501	-	208.603.414	-
Cộng	**9.434.366.439**	**-**	**10.314.388.732**	**-**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**623.465.631**	**282.298.541**
Chi phí bảo hiểm	44.971.730	29.508.000
Công cụ dụng cụ	244.693.604	104.581.301
Chi phí sửa chữa	-	8.677.841
Chi phí vận chuyển	311.823.639	41.578.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.976.658	97.953.218
b. Dài hạn	**3.568.578.405**	**776.907.870**
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.224.915.972	704.483.359
Chi phí sửa chữa	71.540.433	72.424.511
Chi phí khác	2.272.122.000	-
Cộng	**4.192.044.036**	**1.059.206.411**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.071.022.182	42.669.324.443	4.749.146.379	80.333.298	65.569.826.302
Mua trong kỳ	-	-	366.363.636	-	366.363.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.812.260.791	1.403.446.539	-	-	8.582.070.966
Bán thanh lý		(165.271.124)	-	-	(165.271.124)
Số cuối kỳ	**24.883.282.973**	**43.907.499.858**	**5.115.510.015**	**80.333.298**	**73.986.626.144**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	865.543.135	921.065.949	722.201.434	42.151.481	2.550.961.999
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.908.108.018	17.596.592.411	2.214.201.533	47.136.331	25.766.038.294
Khấu hao trong kỳ	1.242.645.234	3.416.904.286	535.430.415	9.545.460	5.204.525.395
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(5.738.580)			(5.738.580)
Số cuối kỳ	**7.150.753.252**	**21.007.758.117**	**2.749.631.948**	**56.681.791**	**30.964.825.109**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.162.914.164	25.072.732.032	2.534.944.846	33.196.967	39.803.788.009

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối kỳ	**17.732.529.721**	**22.899.741.741**	**2.365.878.067**	**23.651.507**	**43.021.801.035**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Tăng trong kỳ	2.065.873.000	-	2.065.873.000
Số cuối kỳ	**3.168.435.919**	**31.818.182**	**3.200.254.101**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.818.182	31.818.182
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	441.025.152	31.818.182	472.843.334
Khấu hao trong kỳ	55.128.144	-	55.128.144
Số cuối kỳ	**496.153.296**	**31.818.182**	**527.971.478**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	661.537.767	-	661.537.767
Số cuối kỳ	**2.672.282.623**	**-**	**2.672.282.623**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	**8.197.802.931**	**4.516.584.399**	**(2.432.807.000)**	**10.281.580.330**	-
Kho chứa vật liệu	*187.973.118*	*15.000.000*	*(17.190.909)*	*185.782.209*	-
Đường nội mỏ Châu Hồng	*1.963.024.545*	-	-	*1.963.024.545*	-
CP thăm dò, khảo sát, xin cấp phép mỏ Châu Hồng	*3.106.930.364*	*1.374.558.727*	*(2.415.616.091)*	*2.065.873.000*	-
Chi phí mở đường, moong, vỉa, khai trường tại mỏ đá Châu Hồng	*2.000.000.000*	*1.490.909.091*	-	*3.490.909.091*	-
San lấp mặt bằng	-	*531.405.000*	-	*531.405.000*	-
Nhà nghỉ giữa ca cho CNV	-	*77.082.616*		*77.082.616*	-
Bể lắng nước (phân xưởng 2)	-	*82.088.262*		*82.088.262*	-
Hệ thống phun rửa đá tự động (phân xưởng 2)	-	*51.237.804*	-	*51.237.804*	-
Dự án mở rộng dây chuyền nghiền đĩa	*939.874.904*	*894.302.899*	-	*1.834.177.803*	-
Cộng	**8.197.802.931**	**4.516.584.399**	**(2.432.807.000)**	**10.281.580.330**	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**14.712.741.099**	**15.621.523.453**
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	2.807.068.000	-
Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.384.344.000	3.469.150.849
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông á	1.693.410.087	3.069.768.588
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	629.046.720	968.755.482
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	217.000.000	2.458.256.000
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Trung Liên	-	724.856.500
Các nhà cung cấp khác	6.981.872.292	4.930.736.034
Cộng	**14.712.741.099**	**15.621.523.453**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước của các khách hàng khác	***100.971.241***	***99.421.100***
Các khách hàng khác	100.971.241	99.421.100
Cộng	**100.971.241**	**99.421.100**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.027.048.948	(966.324.509)	-	60.724.439
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	92.364.612	(92.364.612)	-	-
Thuế xuất khẩu	126.293	-	2.785.505.922	(2.841.168.589)	55.788.960	-
Thuế nhập khẩu	-	-	27.446.125	(27.446.125)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	140.484.762	685.969.016	(736.153.870)	-	90.299.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.668.000	405.624.471	(409.292.471)	-	-
Thuế tài nguyên	-	12.003.795	593.284.095	(521.891.640)	-	83.396.250
Tiền thuê đất	-	-	433.456.000	(433.456.000)		-
Phí môi trường	-	13.965.765	179.656.785	(173.236.800)	-	20.385.750
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.371.719.372	(1.371.719.372)	-	-
Cộng	**126.293**	**170.122.322**	**7.607.075.346**	**(7.578.053.988)**	**55.788.960**	**254.806.347**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước	10%
Bột đá xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty bắt đầu hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2007, được áp dụng ưu đãi thuế theo thông tư 134/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Với hoạt động sản xuất, mua bán bột đá siêu mịn (hoạt động chính), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.326.921.999	12.926.940.641
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	392.458.320	234.049.258
- Các khoản điều chỉnh tăng	399.385.656	234.858.907
Chi phí không hợp lệ	*159.376.190*	*114.418.145*
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*137.858.771*	*107.919.908*
Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	*102.150.695*	*12.520.854*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.927.336)	(809.649)
Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	*(6.927.336)*	*(809.649)*
Thu nhập chịu thuế	***13.719.380.319***	***13.160.989.899***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***1.371.938.032***	***1.316.098.990***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(685.969.016)***	***(658.049.495)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	*8.001.667*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**685.969.016**	**666.051.162**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng với mức thuế suất 15%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**120.790.295**	**196.642.401**
Chi phí lãi vay phải trả	3.523.400	87.672.910
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	-	64.698.182
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	117.266.895	44.271.309

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**120.790.295**	**196.642.401**

15. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	***230.934.278***	***10.938.110***
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	7.868.920	10.938.110
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	223.065.358	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***67.940.429***	***54.093.170***
Kinh phí công đoàn	13.055.025	38.106.170
BHXH, BHYT & BHTN	24.081.952	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.803.452	15.987.000
Cộng	**298.874.707**	**65.031.280**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.350.536.180***	***11.350.536.180***	***13.508.927.235***	***13.508.927.235***
Vay ngắn hạn ngân hàng	11.350.536.180	11.350.536.180	10.483.977.235	10.483.977.235
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*3.140.462.000*	*3.140.462.000*	*3.490.052.550*	*3.490.052.550*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Vinh	*3.299.027.164*	*3.299.027.164*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	*4.911.047.016*	*4.911.047.016*	*6.993.924.685*	*6.993.924.685*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	3.024.950.000	3.024.950.000
Cộng	**11.350.536.180**	**11.350.536.180**	**13.508.927.235**	**13.508.927.235**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là của 2 Hợp đồng vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô để đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến bột đá trắng siêu mịn tráng phủ và dây chuyền nghiền đĩa, với lãi suất áp dụng theo thông báo lãi suất ưu đãi của VCB Trung Đô đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu và được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	6.866.485.000
Cộng	**-**	**6.866.485.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	29.379.120	1.226.088.948	(1.076.400.000)	179.068.068
Quỹ khen thưởng BĐH		300.000.000	(300.000.000)	
Cộng	**29.379.120**	**1.526.088.948**	**(1.376.400.000)**	**179.068.068**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	28.500.000.000	7.776.519.735	9.515.791.200	45.792.310.935
Lợi nhuận năm trước	-	-	12.260.889.479	12.260.889.479
Trích lập các quỹ năm trước	-	284.212.080	(1.535.791.200)	(1.251.579.120)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối năm trước	**28.500.000.000**	**8.060.731.815**	**12.260.889.479**	**48.821.621.294**
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.640.952.983	12.640.952.983
Trích lập các quỹ	-	759.800.531	(2.285.889.479)	(1.526.088.948)
Chia cổ tức	-	-	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối năm	**28.500.000.000**	**8.820.532.346**	**12.640.952.983**	**49.961.485.329**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	**28.500.000.000**	**28.500.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.850.000	2.850.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.850.000*	*2.850.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.850.000*	*2.850.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã trích lập các quỹ và chi cổ tức từ lợi nhuận năm trước như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	9.975.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	759.800.531
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi,	:	1.226.088.948
• Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	:	300.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	867,17	14.286,19

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	240.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	**1.534.208.186**	**1.534.208.186**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Doanh thu bán hàng hóa	6.289.631.820	11.854.347.623
Doanh thu bán thành phẩm	33.021.325.505	30.092.176.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	54.449.000	103.562.182
Cộng	**39.365.406.325**	**42.050.085.838**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là hàng bán bị trả lại.

c. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.000.085.966	8.795.247.461
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.572.087.494	15.969.425.728
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	28.727.790	44.522.462
Cộng	**23.600.901.250**	**24.809.195.651**

d. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.951.013	3.856.753
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	39.745.972	38.235.329

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lãi tiền ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường	14.890.000	3.831.600
Cộng	**56.586.985**	**45.923.682**

e. Chi phí tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí lãi vay	76.914.464	265.190.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.415.933	30.986.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.423.006	6.782.886
Chi phí tài chính khác	-	198.948
Cộng	**261.753.403**	**303.157.995**

f. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí nhân viên	113.497.600	3.873.000
Chi phí vật liệu, bao bì	178.820.468	163.846.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	313.720.626	22.754.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	8.655.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.074.683.803	10.415.880.082
Chi phí bằng tiền khác	1.464.341.948	588.481.370
Cộng	**11.145.064.445**	**11.203.490.771**

g. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.844.079.500	1.650.841.756
Chi phí vật liệu quản lý	72.248.133	113.663.705
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.372.266	36.713.842
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.971.179	83.517.768
Chi phí dự phòng	26.484.825	279.184.825
Thuế, phí và lệ phí	225.675.000	300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.847.664	179.656.034
Chi phí bằng tiền khác	173.531.928	141.631.571
Cộng	**2.631.210.495**	**2.485.509.501**

h. Thu nhập khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	-	9.703.971
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	4.455
Cộng	**-**	**9.708.426**

i. Chi phí khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tiền phạt hành chính, các khoản thuế chậm nộp	43.910.492	-
Xử lý số dư công nợ nhỏ lẻ	126.294	53
Chi phí khác	2.500.000	24.205.239
Cộng	**46.536.786**	**24.205.292**

j. Lãi trên cổ phiếu

i. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.908.841	3.139.673.974
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	(235.990.884)	(388.967.397)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.373.917.957**	**2.750.706.577**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	**2.850.000**	**2.850.000**
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**482**	**965**

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính 10% lợi nhuận sau thuế cộng số ước tính chi khen thưởng cho Ban điều hành.

ii. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

i. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tiền lương	236.666.968	225.380.070
Phụ cấp	124.921.439	92.095.109
Cộng	**361.588.407**	**317.475.179**

ii. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế cuối kỳ như sau:

- Tiền thuê đất mỏ Châu Quang:	7.868.920

	7.868.920

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

b. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Kỳ này (Quý IV/2016)			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	31.269.936.475	8.059.151.668	39.329.088.143
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.269.936.475**	**8.059.151.668**	**39.329.088.143**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.871.368.788	1.757.561.882	5.628.930.670
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(3.677.018.717)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.951.911.953
Doanh thu hoạt động tài chính			56.586.985
Chi phí tài chính			(261.753.403)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(46.536.786)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(90.299.908)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***1.609.908.841***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***(954.163.714)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***1.768.020.280***
Kỳ trước (Quý IV/2015)			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	35.345.198.691	6.704.887.147	42.050.085.838
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***35.345.198.691***	***6.704.887.147***	***42.050.085.838***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.518.028.248	2.024.783.842	6.542.812.090
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.990.922.175)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.551.889.915

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính			45.923.682
Chi phí tài chính			(303.157.995)
Thu nhập khác			9.708.426
Chi phí khác			(24.205.292)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(140.484.762)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***3.139.673.974***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	***(3.301.146.522)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***1.512.347.935***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	18.434.619.534	2.145.154.240	20.579.773.774
Tài sản phân bổ cho bộ phận	43.831.759.491	11.296.690.606	55.128.450.097
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			8.630.126.685
Tổng tài sản			***84.338.350.556***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	100.971.241	100.971.241
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	17.548.954.006	4.522.864.383	22.071.818.389
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.204.075.597
Tổng nợ phải trả			***34.376.865.227***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	21.290.228.689	1.396.569.600	22.686.798.289
Tài sản phân bổ cho bộ phận	43.621.217.617	15.356.299.821	58.977.517.438
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			8.597.496.508
Tổng tài sản			***90.261.812.235***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.300.000	60.121.100	99.421.100
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	30.235.550.338	10.644.044.380	40.879.594.718
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			461.175.123
Tổng nợ phải trả			***41.440.190.941***

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn	39.274.639.143	41.946.523.656
Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển	54.449.000	103.562.182

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Cộng	**39.329.088.143**	**42.050.085.838**

c. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.106.708.811	-	3.106.708.811
Phải thu khách hàng	20.540.046.537	739.824.125	21.279.870.662
Các khoản phải thu khác	21.213.981	-	21.213.981
Cộng	**23.667.969.329**	**739.824.125**	**24.407.793.454**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.857.012	-	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	22.545.586.227	889.824.125	23.435.410.352
Các khoản phải thu khác	40.383.981	-	40.383.981
Cộng	**27.911.827.220**	**889.824.125**	**28.801.651.345**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	11.350.536.180	-	-	11.350.536.180
Phải trả người bán	14.712.741.099	-	-	14.712.741.099
Các khoản phải trả khác	382.488.598	-	-	382.488.598
Cộng	**26.445.765.877**	**-**	**-**	**26.445.765.877**
Số đầu năm				
Vay và nợ	13.508.927.235	6.866.485.000	-	20.375.412.235
Phải trả người bán	15.621.523.453	-	-	15.621.523.453
Các khoản phải trả khác	223.567.511	-	-	223.567.511
Cộng	**29.354.018.199**	**6.866.485.000**	**-**	**36.220.503.199**

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	867,17	14.286,19
Phải thu khách hàng	94.417,00	62.208,00
Vay và nợ	(497.829,23)	(251.700,00)
Phải trả người bán	(104,00)	-
Các khoản phải trả khác	(154,59)	(2.576,46)
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(402.803,65)**	**(177.782,27)**

Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	-	(497.829,23)	(14.702.094.235)	(251.700,00)
Nợ phải trả thuần	**-**	**(497.829,23)**	**(14.702.094.235)**	**(251.700,00)**

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo
Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc, thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.
Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

d. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.106.708.811	5.325.857.012	3.106.708.811	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	21.279.870.662	23.435.410.352	20.579.773.774	22.686.798.289

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu khác	21.213.981	40.383.981	21.213.981	40.383.981
Cộng	**24.407.793.454**	**28.801.651.345**	**23.707.696.566**	**28.053.039.282**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	11.350.536.180	20.375.412.235	11.350.536.180	20.375.412.235
Phải trả người bán	14.712.741.099	15.621.523.453	14.712.741.099	15.621.523.453
Các khoản phải trả khác	382.488.598	223.567.511	382.488.598	223.567.511
Cộng	**26.445.765.877**	**36.220.503.199**	**26.445.765.877**	**36.220.503.199**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên